

NGÀNH NGHIÊN CỨU VĂN HÓA (CULTURAL STUDIES) LƯỢC SỬ HÌNH THÀNH VÀ CÁCH TIẾP CẬN

PHẠM QUỲNH PHƯƠNG

Tóm tắt

Nếu như ở Việt Nam, tên gọi Văn hóa học đã trở nên quen thuộc, thì ngành Nghiên cứu văn hóa (Cultural Studies) của phương Tây vẫn còn ít được biết đến. Bài viết này khái lược sự hình thành của ngành Nghiên cứu văn hóa từ những khởi đầu trong giới học thuật Anh và sau đó được lan truyền, phát triển và biến đổi khắp nơi trên thế giới. Là một lĩnh vực liên ngành, Cultural Studies dựa trên nhiều lý thuyết và phương pháp của các ngành khác, nhưng được làm mới với sự quan tâm đặc biệt đến khía cạnh quyền lực, diễn ngôn, hệ tư tưởng và chính trị của văn hóa

Từ khóa: Nghiên cứu Văn hóa, hình thái, tiếp cận

Abstract

In Vietnam, Culturology has been familiar while Cultural Studies in the West has hardly been known. This paper features the development of Cultural Studies from the beginning with British academia and its spread and changes later to other parts of the world. Based on theories and methods of other disciplines, Cultural Studies is interdisciplinary with focus on dimensions of power, discourse, ideology and politics of culture

Keyword: Cultural studies, types, approach

Văn hóa là chủ đề thu hút được sự quan tâm đặc biệt của nhiều ngành nghiên cứu như nhân học, lịch sử, xã hội học, địa lý nhân văn, văn học v.v.. và mỗi ngành khai thác văn hóa theo một khía cạnh khác nhau. Tuy nhiên, trong vài thập kỷ qua, thế giới đã hình thành thêm một ngành nghiên cứu mang tính liên ngành, vượt qua những ranh giới chuyên biệt về văn hóa - ngành Nghiên cứu Văn hóa (Cultural Studies).

Các thuật ngữ "Nghiên cứu văn hóa" và "Văn hóa học" – với tư cách như một khoa

học về văn hóa thường được quan niệm đồng nhất, nhưng trên thực tế, cách tiếp cận của hai ngành này không hoàn toàn giống nhau. Văn hóa học (Culturology) được sử dụng ở nước ta xuất phát từ tuyến học thuật của nước Nga Xô Viết, còn Nghiên cứu Văn hóa (Cultural Studies) lại là sản phẩm của khuynh hướng nghiên cứu của các nước Âu - Mỹ. Theo sự tổng hợp của Nguyễn Xuân Kính (12), giới nghiên cứu của Nga có nhiều định nghĩa về văn hóa học. Ví dụ, trong cuốn sách *Văn hoá học, những bài giảng* do A.A. Radughin chủ biên, xuất bản

năm 1997 (13), X.N. Giarov cho rằng: “Văn hoá học là ngành khoa học nhân văn nghiên cứu bản chất, những quy luật tồn tại và phát triển của văn hoá, nghiên cứu ý nghĩa nhân bản của văn hoá và những phương pháp tìm hiểu văn hoá”. Còn A.A. Belik (3) xác định Văn hoá học có hai nghĩa: 1) Khoa học về những đặc điểm của sự phát triển, hoạt động và sản xuất các văn hoá, về các kiểu thức lịch sử của các văn hoá và các phương pháp nghiên cứu chúng; 2) Lý thuyết văn hoá của L. White, một trong những phương thức nhận thức tính đa dạng văn hoá của loài người. Cũng như nhiều nhà nghiên cứu Việt Nam, Trần Ngọc Thêm khẳng định: “*Với tư cách là một khoa học lý luận, văn hóa học có nhiệm vụ nghiên cứu văn hóa như một đối tượng riêng biệt trên cơ sở những tư liệu do các ngành khác cung cấp với mục đích phát hiện các đặc trưng, những qui luật hình thành và phát triển*”(15,tr.49). Nhưng nội hàm của “Cultural Studies” của giới học thuật Âu Mỹ có những điểm khác. Theo McGuigan, *Cultural Studies* có ba khía cạnh: Thứ nhất, đó là sự tập hợp (hay một phong trào/làn sóng) của các ý tưởng mới mẻ trong lĩnh vực văn hóa. Thứ hai, đó là một dạng *thiết chế*, liên quan đến các bối cảnh lịch sử, sự hình thành và biến đổi của một ngành nghiên cứu. Thứ ba, thuật ngữ này mang hàm ý về *tính chính trị của sự biểu đạt*. Nói cách khác, *Cultural Studies* tìm hiểu cơ chế bao hàm và loại trừ, ai có quyền xác định các vấn đề và với mục đích gì (10, tr.29). Theo Berry và Epstein (5), một trong những điểm khác nhau cơ bản giữa Văn hóa học (*Culturology*) và Nghiên cứu văn hóa (*Cultural Studies*) là sự quan tâm đặc biệt của ngành Nghiên cứu văn hóa đối với chính trị, quyền lực, hệ tư tưởng và truyền thông, trong khi Văn hóa học xác định văn hóa với tư cách là một tổng thể, thống nhất hữu cơ, không phụ thuộc vào tự nhiên và các mối quan hệ quyền lực. Theo các tác giả, văn hóa trong *Cultural Studies* luôn luôn thực hiện hai chức năng, vừa là *đối tượng* của

nghiên cứu, vừa là *nơi định vị* của hoạt động và phê bình chính trị.

Vậy sự hình thành cũng như cách tiếp cận và phương pháp của ngành Nghiên cứu văn hóa có gì đặc biệt so với các ngành khoa học xã hội và nhân văn? Bài viết này nhằm mục đích giới thiệu khái quát lịch sử hình thành ngành Nghiên cứu văn hóa ở phương Tây, cũng như những nét đặc trưng nhất của một ngành mới ra đời trong khoảng vài thập kỷ qua. Để làm rõ sự khác biệt với thuật ngữ Văn hóa học, tránh sự nhầm lẫn về nội hàm thuật ngữ cũng như phương pháp tiếp cận, trong bài viết này chúng tôi dùng “Nghiên cứu văn hóa” khi nói đến ngành Cultural Studies có nền tảng từ các nước Âu-Mỹ. Cũng để phân biệt với việc nghiên cứu văn hóa như một thực hành, ngành Nghiên cứu văn hóa sẽ được viết hoa.

Lược sử hình thành ngành Nghiên cứu văn hóa (Cultural Studies)

Cultural Studies là một lĩnh vực được khởi đầu trong giới học thuật Anh từ những năm sáu mươi của thế kỷ XX. Ngay từ đầu, nó đã là một lĩnh vực đa ngành/liên ngành, vượt qua những ranh giới chuyên biệt của các chuyên ngành có đối tượng nghiên cứu là văn hóa. Cũng có thể coi nó là một sự thử nghiệm học thuật đầu tiên trong một nỗ lực tạo ra một *chuyên ngành không có chuyên ngành* (‘non-disciplinary’ discipline), hay “*hậu chuyên ngành*” (postdisciplinarity) (2).

Sự hình thành của ngành gắn liền với trào lưu quan tâm đặc biệt đến văn hóa phổ thông (popular culture) ở các xã hội phương Tây vào thời điểm đó. Theo Rosaldo (14), có thể truy gốc của ngành Nghiên cứu văn hóa từ 2 hệ “gia phả”. Gia phả đầu tiên liên quan đến một nhóm người trong các trường đại học (chủ yếu từ trường luật, nhân văn, văn học và nhân học) cùng tham gia vào đọc và thảo luận sách (*Reading Group*), cũng như cùng tranh luận về một số vấn đề liên quan đến văn học giả

tưởng, văn hóa đại chúng, lý thuyết xã hội, kinh tế chính trị... Tuy nhiên, sự hoạt động của nhóm cũng chỉ dừng lại trong việc thảo luận học thuật và chưa tạo thành một thiết chế riêng.

Gia phả thứ 2 của ngành Nghiên cứu văn hóa được chuẩn hóa hơn và cũng là nền tảng cho sự phát triển của ngành. Nó khởi đầu với một số tên tuổi như Edward Thompson (1924-1992), Raymond Williams (1921-1988), Richard Hoggart (1919), và đặc biệt là với Stuart Hall (1932) và hoạt động của Trung tâm Nghiên cứu văn hóa đương đại (CCCS) ở Trường Đại học Birmingham (Anh). Họ được coi là những người đã định hướng cho sự xuất hiện của ngành Nghiên cứu văn hóa, xác định mục tiêu và chương trình nghị sự cho ngành. Richard Hoggart là một trong những học giả Anh đầu tiên phát triển cách tiếp cận tổng thể liên ngành trong nghiên cứu văn hóa, tìm hiểu văn hóa của giai cấp công nhân thông qua việc phân tích các tạp chí, truyện viễn tưởng, âm nhạc, quan sát nơi họ thường tụ họp, kết hợp giữa phân tích những trải nghiệm cá nhân với điều tra dân tộc chí và phân tích văn hóa. Là một nhà phê bình văn học và phân tích văn hóa, Raymond Williams lại quan tâm nhiều đến “văn hóa đời thường”. Ông có vai trò lớn đối với sự phát triển ban đầu những ý tưởng của ngành Nghiên cứu văn hóa, và vì thế được coi như một trong những người sáng lập của ngành. Tác phẩm có ảnh hưởng của Williams, có thể kể đến hai cuốn sách: *Văn hóa và Xã hội* (Culture and Society) xuất bản năm 1963, nhấn mạnh đến bản chất hình thành của văn hóa như là một sự đáp trả sự phát triển của chủ nghĩa công nghiệp; và *Cách mạng trường kỳ* (The Long Revolution) xuất bản năm 1965, nhấn mạnh đến tiềm năng dân chủ của cuộc cách mạng lâu dài trong văn hóa. Edward Thompson là nhà lịch sử và hoạt động chính trị Mác-xít người Anh, có ảnh hưởng lớn đến một thế hệ các nhà lịch sử xã hội. Tác phẩm *Sự hình*

thành tầng lớp lao động Anh của Thompson gây được tiếng vang lớn, là công trình nghiên cứu về lịch sử của giai cấp công nhân vào cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX với cái nhìn “lịch sử từ bên dưới” (*history from below*). Tác phẩm đã thách thức cách diễn giải Mác-xít truyền thống về lịch sử của chủ nghĩa tư bản khi đưa ra một cái nhìn khác về giai cấp công nhân, những người thực ra có năng lực chủ thể/tự quyết (*agency*) và có sức mạnh/quyền lực trong việc tạo lập nên chính giai cấp của họ. Nói cách khác, tác phẩm đã cung cấp những cách hiểu mới về giai cấp và quyền lực, không phải như những mối quan hệ kinh tế, mà là những mối quan hệ xã hội và văn hóa.

Tuy vậy, ngành Nghiên cứu văn hóa chỉ đặc biệt được định hướng rõ nét với Stuart Hall và hoạt động của *Trung tâm Nghiên cứu văn hóa đương đại* (CCCS) ở Trường Đại học Birmingham (Anh). Trở thành giám đốc điều hành của trung tâm này vào năm 1968, Stuart Hall có ảnh hưởng lớn tới xu hướng nghiên cứu của trung tâm cũng như đặt những cơ sở lý thuyết cho ngành Nghiên cứu văn hóa. Dưới thời lãnh đạo của Stuart Hall, Trung tâm Nghiên cứu văn hóa đương đại hoạt động rất hiệu quả và năng động. Các nhà nghiên cứu của trung tâm sau này đều trở thành những chuyên gia trong lĩnh vực nghiên cứu văn hóa. Với quan điểm Mác-xít trong cách tiếp cận về hệ tư tưởng, bản sắc, văn hóa và chính trị, Stuart Hall và các cộng sự đã đóng góp vào việc tạo dựng nên một cách tiếp cận mới. Những quan điểm mang tính lý thuyết của Stuart Hall được ứng dụng rộng rãi trong ngành nghệ thuật, chính trị và truyền thông, và là nền tảng của ngành Nghiên cứu văn hóa theo trường phái Âu - Mỹ.

Ngoài những nhà sáng lập, ngành *Cultural Studies* được xây dựng trên cơ sở lý thuyết của rất nhiều các nhà tư tưởng khác, những người không hoàn toàn thừa nhận họ thuộc về một ngành đã vượt ra khỏi biên giới chuyên biệt của một chuyên ngành truyền thống. Trong

khi một số tác giả như Tony Bennett, Lawrence Grossberg, Stuart Hall, Meaghan Morris... tuyên bố những nghiên cứu của họ theo hướng "Nghiên cứu văn hóa" thì khá nhiều nhà lý thuyết có tên tuổi khác như Jacques Derrida, Michel Foucault, Roland Barthes, Pierre Bourdieu, Anthony Giddens... không thừa nhận điều đó, mặc dù quan điểm lý thuyết của họ có tác động lớn đối với sự hình thành nền tảng lý thuyết của ngành Nghiên cứu văn hóa (2).

Từ *Trung tâm Nghiên cứu Văn hóa đương đại* ở Anh, Nghiên cứu văn hóa dần mở rộng nền tảng học thuật và không gian địa lý. Điều cần chú ý là cũng như tính chất liên ngành/hậu ngành của nó, có khá nhiều "phiên bản" của Nghiên cứu văn hóa, ở nhiều nước khác nhau, như Anh, Mỹ, lục địa châu Âu (Pháp), Úc, châu Á, Phi và châu Mỹ. Tuy nhiên, "phiên bản" được biết đến nhiều nhất, và cũng gây ảnh hưởng nhất là *Cultural Studies* của phương Tây, với việc đặt *ngôn ngữ* là trọng tâm của nghiên cứu. Mặt khác, cũng bởi tính chất liên ngành hay hậu chuyên ngành nên sự ra đời và tồn tại của ngành Nghiên cứu văn hóa đã gây ra nhiều tranh cãi xoay quanh đặc thù của ngành với tư cách một ngành độc lập. Vào những năm 1980, với sự nổi lên của chủ nghĩa Tự do Mới ở Anh và chủ nghĩa Bảo thủ ở Mỹ, do mối liên hệ chặt chẽ giữa các học giả của nó với lý thuyết Mác-xít và chính trị cánh tả nên Nghiên cứu văn hóa đã gặp phải sự phê phán từ cả trong và ngoài giới học thuật. Đỉnh cao là việc năm 2002, Trung tâm Nghiên cứu văn hóa đương đại (CCCS) ở Đại học Birmingham bị giải thể.

Tuy nhiên, bất chấp những ý kiến trái chiều về sự tồn tại như một ngành học thuật độc lập, *Cultural Studies* đã và đang hiện diện ở nhiều nơi trên thế giới. Đầu những năm 1990, nhiều cuộc hội thảo xoay quanh sự bùng nổ của *Cultural Studies* và những vấn đề đặt ra. Ví dụ, riêng năm 1990, ở Mỹ đã tổ chức hai cuộc hội thảo "*Cultural Studies hiện nay và trong tương lai*" tại Đại học Illinois (tháng 4/1990),

và "*Vượt qua chuyên ngành: Cultural Studies trong những năm 1990*" tại Đại học Oklahoma (tháng 10/1990)... *Cultural Studies* trở thành nền tảng lý luận cho ngành phê bình ở Anh, có ứng dụng rộng rãi từ điện ảnh cho đến truyền thông, từ Anh đã lan rộng sang Mỹ, châu Âu, Úc, New Zealand, Nhật, Hàn Quốc, Singapore, Hồng Kông, Đài Loan... Một loạt các nghiên cứu, xuất bản phẩm, trung tâm nghiên cứu, các khoa và viện được hình thành dưới cái tên "*Nghiên cứu văn hóa*" (*Cultural Studies*). Nhiều tạp chí ra đời có liên quan đến ngành, ví dụ như các tờ *Australian Journal of Cultural Studies*, *Cultural studies*, *International Journal of Cultural Studies*, *Ecumene*, *Gender, Place and Culture*; *Media, Culture and Society*; *Theory, Culture and Society*, *New Formations*, *Sign...*

Cách tiếp cận của ngành Nghiên cứu văn hóa

Như đã trình bày ở trên, xuất hiện tương đối muộn so với các chuyên ngành học thuật khác, *Cultural Studies* là một lĩnh vực hoạt động học thuật liên ngành, được nảy sinh và phát triển từ trong chính sự tương tác và hợp tác giữa các ngành khác nhau. Tuy nhiên, từ trong chính cái nền của sự tương tác liên ngành đó, Nghiên cứu văn hóa đã tạo ra một hướng đi hoàn toàn mới, tạo sân chơi cho những khám phá và phân tích mới mẻ về văn hóa, đồng thời có tác động đến diễn ngôn chính thống trong các ngành khoa học xã hội và nhân văn ở phương Tây. Nói cách khác, Nghiên cứu văn hóa "không phải là một hòn đảo trong một đại dương của các chuyên ngành, mà nó là một dòng chảy cuốn phẳng bờ của các chuyên ngành khác để tạo ra những dạng thức mới mẻ và thay đổi" (1, tr.42). Dù có gây tranh cãi, thế mạnh của Nghiên cứu văn hóa chính là nằm ở tính chất "mở", luôn ẩn chứa khả năng để phát triển và biến đổi. Nói cách khác, ngành Nghiên cứu văn hóa phản chiếu chính sự phức tạp và yếu tố "đa thanh" của đối tượng mà nó phản ánh - đó là văn hóa.

Do đặc biệt quan tâm đến những ý nghĩa và thực hành hàng ngày nên *văn hóa phổ thông* (popular culture), *văn hóa đại chúng* (mass culture) và *văn hóa đời thường* (everyday culture) là đối tượng nghiên cứu chính của ngành Nghiên cứu văn hóa. Qua các giai đoạn khác nhau của quá trình phát triển, ngành cũng thay đổi trọng tâm nghiên cứu. Vào giai đoạn mới hình thành, trong bối cảnh xã hội nước Anh và châu Âu những năm 50 và 60 của thế kỷ XX nhiều biến động, ngành Nghiên cứu văn hóa tập trung phân tích văn hóa đại chúng, coi văn hóa đại chúng đóng vai trò quan trọng trong sự hòa nhập của giai cấp lao động vào các xã hội tư bản chủ nghĩa. Những nghiên cứu của Trung tâm nghiên cứu văn hóa đương đại chú trọng tới giai cấp lao động và những nhóm thanh niên bất đồng quan điểm, cũng như những đặc trưng của truyền hình và khán giả. Đồng thời các nhà Nghiên cứu Văn hóa cũng khám phá một nền văn hóa truyền thông và tiêu thụ mới đang dần thiết lập - tạo nên một dạng thức mới của sự bá chủ tư bản chủ nghĩa. Sang giai đoạn những năm 70 và 80 của thế kỷ XX, ngành tập trung vào nghiên cứu chủ nghĩa vị nữ, thuyết chủng tộc phê phán, thuyết đa dạng tính dục, thuyết hậu hiện đại và các mô hình lý thuyết khác. Giai đoạn sau, Nghiên cứu văn hóa có xu hướng gắn với tính chính trị của việc biểu đạt.

Về nền tảng lý thuyết, ngành Nghiên cứu văn hóa tiếp nhận tư tưởng từ nhiều ngành (lý thuyết xã hội, lý thuyết chính trị, lý thuyết truyền thông, thuyết vị nữ, triết học, văn học, nghiên cứu video/phim, thông diễn, kinh tế chính trị, nghiên cứu bảo tàng, phê bình nghệ thuật...). Nó dựa trên một số chủ thuyết nền tảng như chủ nghĩa văn hóa (culturalism), chủ nghĩa Mác, cấu trúc luận, ký hiệu học, hậu cấu trúc luận, hậu hiện đại, nữ quyền luận, hậu thuộc địa luận... Về mặt phương pháp, tựu chung, ngành Nghiên cứu văn hóa dựa trên ba phương pháp và cũng là những cách tiếp

cận chính, vừa được thừa hưởng từ những chuyên ngành khác, vừa được làm mới từ trong chính những nội dung mà nó nghiên cứu, đó là phương pháp khảo tả dân tộc học (ethnography); tiếp cận phân tích văn bản (textual approach), và nghiên cứu tiếp nhận của độc giả/khán giả (reception studies).

Có thể nói, so với quan niệm truyền thống, các nhà nghiên cứu của ngành Nghiên cứu văn hóa đưa ra một cách nhìn khác về văn hóa. Trong bài luận "*Cultural Studies: Two Paradigms*" (Nghiên cứu văn hóa: Hai hệ thuyết), Stuart Hall đưa ra gợi ý về việc khảo cứu lại cách hiểu khái niệm văn hóa. "Nói đến văn hóa, ở đây tôi nói đến những lĩnh vực nền tảng của thực hành, biểu trưng, ngôn ngữ và phong tục của bất kỳ xã hội nào. Tôi cũng nói đến những dạng thức mâu thuẫn của những hiểu biết chung đã được bắt rễ trong đời sống và góp phần tạo nên đời sống nói chung" (8, tr.439). Theo quan điểm này, văn hóa là một lĩnh vực quan trọng của các hành động và can thiệp xã hội, nơi mà các mối quan hệ quyền lực được thiết lập và luôn chứa đựng những vấn đề bất ổn. Theo ông, việc gán những chức năng chung và mang tính phổ quát cho những giá trị mang tính trừu tượng chỉ có thể hiểu được trong những bối cảnh lịch sử và xã hội cụ thể của nền văn hóa đó. Bởi thế, có nhiều nền văn hóa cùng tồn tại trong các xã hội hậu công nghiệp. Văn hóa, đặc biệt là văn hóa phổ thông, là một lĩnh vực của sự xung đột.

Nói cách khác, Nghiên cứu văn hóa là một hệ thống những lý thuyết được đưa ra bởi những nhà tư tưởng coi sản phẩm của tri thức chính là một "thực hành chính trị", và trong đó, *quyền lực* được coi là một khái niệm trung tâm. Đối với ngành Nghiên cứu văn hóa, tất cả các khía cạnh của đời sống xã hội và văn hóa đều có liên quan và ẩn chứa trong các mối quan hệ *quyền lực*. Ý nghĩa, bản sắc, nghệ thuật, hay các mối quan hệ xã hội đều là sự thương thỏa của quyền lực. Đó cũng có thể là những mối quan

hệ quyền lực liên quan đến các giới, các giai cấp, các chủng tộc, các dân tộc hay tộc người. Quyền lực cũng là cái định khuôn cũng như chi phối các dạng thức văn hóa, các dạng biểu trưng, các mối quan hệ và thiết chế xã hội (như gia đình, tôn giáo, hệ thống giáo dục và luật pháp). Và như vậy, quyền lực lan tỏa từ mọi ngõ ngách trong cuộc sống và chi phối mọi chiều kích văn hóa, do đó, phân tích văn hóa không thể bỏ qua khía cạnh này.

Không chỉ Nghiên cứu Văn hóa đặt mục tiêu khám phá bản chất chính trị của văn hóa đương đại thông qua việc tìm hiểu sự vận hành của diễn ngôn và quyền lực, mà bản thân ngành Nghiên cứu Văn hóa cũng có thể coi là một dạng thức mang tính diễn ngôn (discursive formation), “một tập hợp của các ý tưởng, hình ảnh và thực hành, cung cấp các phương thức để tranh luận, các dạng thức của tri thức và hành vi liên quan đến một chủ đề nhất định, một hoạt động xã hội hay một không gian được thiết chế hóa trong xã hội” (7). Vì vậy, một luận điểm quan trọng khác của ngành đó là *coi văn hóa như là văn bản* (text). Theo quan điểm nổi tiếng của nhà hậu cấu trúc luận Jacques Derrida, người có ảnh hưởng tới nhiều ngành xã hội nhân văn, trong đó có Nghiên cứu Văn hóa, “không có cái gì tồn tại ngoài văn bản”. Các “văn bản” này chứa đựng những ý nghĩa, các sự kiện và những trải nghiệm, sản phẩm của những trường lực xã hội được kiến tạo bằng những dòng chảy quyền lực, sự phân cấp vị thế và cơ hội. Văn hoá và các cá nhân được kiến tạo thông qua những mạng lưới của những cách sử dụng ngôn ngữ, biểu tượng và diễn ngôn liên kết với nhau; toàn bộ cuộc sống này là một văn bản, là một chuỗi những quan hệ biểu nghĩa. Không thể cô lập bất cứ văn bản nào khỏi sự vận hành của nghĩa trong đời sống văn hoá, mọi văn bản đều kết nối và được tạo lập thông qua/ bởi các văn bản khác (9, tr.90-106).

Ở đây khái niệm “văn bản” không chỉ ám chỉ những tác phẩm in ấn, mà bao hàm tất cả các dạng thức giao tiếp - hình ảnh, biểu cảm, lời nói, âm thanh. Vì vậy, các chương trình phim, truyền hình, thể thao, tiểu thuyết, các bài phát biểu của chính trị gia, video, bản dạng của con người... đều là những *văn bản*, được kiến tạo nên bằng ngôn ngữ, thông qua một quá trình “tương quan hóa” (mọi sự vật đều được đặt trong mối quan hệ với nhau - và sự “khác biệt” (giữa chúng ta với người khác tạo nên bản sắc riêng) (11). Cách tiếp cận này coi văn hóa, bản sắc, và thậm chí cả “dân tộc” cũng là những văn bản và những tự truyện (*narratives*). Chúng cũng là những thiết chế xã hội dựa trên nhà nước, hoặc dựa trên thị trường và các thiết chế xã hội dân sự (6). Có thể “đọc” văn hóa như một văn bản, sử dụng các khái niệm như ký hiệu hóa (*signification*), mã (*code*) và diễn ngôn (*discourse*). Việc khám phá văn hóa được xem là tương đồng với việc khám phá ý nghĩa ẩn chứa một cách trừu tượng thông qua một hệ thống ký hiệu trong ngôn ngữ. Không chỉ ngôn ngữ là hệ thống các ký hiệu, mà văn hóa cũng là một hệ thống các ký hiệu - với ý nghĩa được sản sinh thông qua sự khác biệt, qua các quan hệ cú pháp và quan hệ liên tưởng. Ngôn ngữ không phải là phương tiện trung gian mang tính trung lập để truyền tải ý nghĩa và tri thức đã tồn tại độc lập, mà bản thân ngôn ngữ cũng mang tính chủ quan, cung cấp ý nghĩa cho một đối tượng vật chất và những thực hành xã hội. Những quá trình sản sinh ý nghĩa này là những thực hành biểu đạt. Vì thế để hiểu được văn hóa, cần khám phá ý nghĩa được sản sinh ra như thế nào trong ngôn ngữ (2). Mặt khác, như quan điểm của các học giả của ngành Nghiên cứu văn hóa, *trò chơi ngôn ngữ* (language-game) thể hiện qua diễn ngôn không bao giờ mang tính trung lập khách quan.

Tóm lại, là một lĩnh vực học thuật tương đối “mở”, bắt chập trên thực tế vẫn có người phản đối việc tạo ra ranh giới riêng cho chuyên

ngành Nghiên cứu văn hóa, nhưng lĩnh vực nghiên cứu này vẫn đã, đang tồn tại và phát triển theo nhiều hướng khác nhau. Chẳng hạn như hướng nghiên cứu về cảm xúc (emotion), tinh thần/tâm linh (spirituality) và mối quan hệ giữa chúng với các vấn đề về quyền lực (16) v.v... Có thể nói ngành Nghiên cứu văn hóa đã đóng góp một cách nhìn mới mẻ về một chiều kích khác của văn hóa. Hướng tiếp cận của Nghiên cứu văn hóa phương Tây sẽ là một sự bổ sung cho Văn hóa học trong việc khám phá một lĩnh vực phong phú, biểu trưng và đa nghĩa như văn hóa.

P.Q.P

(TS, Viện NCVH, Viện Hàn Lâm KHXH Việt Nam)

Tài liệu tham khảo

1. Baldwin, Elaine, Brian Longhurst, Scott McCracken, Miles Ogborn, và Greg Smith (1999), *Introducing Cultural Studies*, London: Prentice Hall Europe.
2. Barker, Chris (2008), *Cultural Studies: Theory and Practice*, SAGE Publications.
3. Belik, A.A (2000), *Văn hoá học những lý thuyết Nhân học văn hoá*, Đỗ Lai Thuý, Hoàng Vinh, Huyền Giang dịch, Tạp chí Văn hoá Nghệ thuật xuất bản, Hà Nội (bản tiếng Nga in năm 1999).
4. Bennett, Tony (1998), *Culture: A Reformer's Science*, Allen and Unwin Pty Limited.
5. Berry, Ellen và Epstein, Mikhail (1999), *Transcultural Experiments: Russian and American Models of Creative Communication*, New York: St. Martin's Press.
6. During, Simon (2005), *Cultural Studies: A critical introduction*, London and New York: Routledge.
7. Hall, Stuart (1980), *Cultural Studies and the Centre: some problematics and problems*, Trong Culture, Media, Language Working Papers in Cultural Studies, 1972-79, Stuart Hall, Dorothy Hobson, Andrew Lowe và Paul Willis chủ biên. University of Birmingham: Academic Division of Unwin Hyman (Publishers) Ltd.
8. Hall, Stuart (1996), *Cultural studies: two paradigms, in What is Cultural Studies? A Reader*, J. Story chủ biên. London: Arnold Press.
9. Lye, John (1993), *Lý thuyết văn chương đương đại*, The Brock Review, Số 1.
10. McGuigan, Jim (1992), *Cultural Populism*, London: Routledge.
11. Nayar, Pramod (2008), *An Introduction to Cultural Studies*, New Delhi, Viva Books.
12. Nguyễn Xuân Kính (2006), *Văn hóa Việt Nam và các ngành khoa học nghiên cứu*, Tạp chí Văn hóa dân gian, Số 6.
13. Radughin, A.A chủ biên (2004), *Văn hoá học những bài giảng*, Vũ Đình Phòng dịch, Từ Thị Loan hiệu đính, Viện Văn hoá - Thông tin xb, Hà Nội (bản tiếng Nga in năm 1997).
14. Rosaldo, Renato (1994), *Whose Cultural Studies? American Anthropologist*, New Series, Vol. 96, No. 3, pp. 524-529.
15. Trần Ngọc Thêm (2013), *Những vấn đề văn hóa học lý luận và ứng dụng*, Nxb Văn hóa Văn nghệ thành phố Hồ Chí Minh.
16. Zevnik, Luka (2010), *Towards a new perspective in cultural studies: Emotional and spiritual problems and happiness in contemporary Western societies*, International Journal of Cultural Studies, 13: 391-408.

Ngày nhận bài: 4 - 5 - 2013

Ngày phản biện, đánh giá: 6 - 9 - 2013

Ngày chấp nhận đăng: 9 - 12 - 2013